

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2021/HS-PT  
Ngày 29/9/2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Chắt

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Sơn  
Bà Vũ Thị Yên

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:***  
Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 105/2021/TLPT-HS ngày 26 tháng 8 năm 2021 đối với bị cáo Trần Thị Q và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo và của bị hại đối với bản án sơ thẩm số 32/2021/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương.

***- Các bị cáo bị kháng cáo, có kháng cáo:***

**1. Trần Thị Q**, sinh năm 1970 tại xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn K (là liệt sỹ) và bà Trương Thị K; có chồng là Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 và 02 con (lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1992); tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 13/3/2020, chuyển tạm giam từ ngày 14/3/2020 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương đến nay. (Có mặt)

**2. Nguyễn Thị T**, sinh năm 1987 tại xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: thôn G, xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N và bà Đào Thị T; có chồng là Trần Văn C, sinh năm 1983 (là bị can trong vụ án) và 02 con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh. (Có mặt)

**3. Trần Văn C**, sinh năm 1983 tại xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: thôn G, xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1987( là bị can trong vụ án) và 02 con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 28/02/2020 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương đến nay. (Có mặt)

- *Bị hại có kháng cáo*: Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi liên quan*: Ông Vũ Đình M, sinh năm 1955; Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1957; Điều cư trú tại: Thôn P, xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- *Người làm chứng*: NLC1, NLC2, NLC3, NLC4, NLC5, NLC6, NLC7, NLC8, NLC9, NLC10, NLC11, NLC12, NLC13, NLC14, NLC15, NLC16, NLC17.

(Người có quyền lợi liên quan và người làm chứng đều vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Nguyễn Thị T, Trần Văn C và Trần Thị Q có quan hệ thân thiết gia đình với nhau (Q là chị em kết nghĩa với mẹ đẻ T). T, C quen biết với bà Vũ Thị Y ở thôn P, xã V, huyện C từ trước thông qua việc vay tiền của bà Y.

C đưa Q đến vay của NLC1 số tiền 20.000.000đ và hẹn 1 tháng sau sẽ trả. Đến hẹn Q không có tiền trả, đã bị NLC1 đòi, thúc giục nhiều. T, C dẫn Q đến gặp bà Y để vay tiền về trả NLC1 nhưng bà Y không cho vay. Để có tiền trả nợ cho NLC1, tại nhà T: T, Q nghĩ ra cách đến nói với bà Y là Q có mảnh đất ở thôn L muốn bán( thực tế Q không có đất) để bà Y tin cho vay tiền. Lúc này C có mặt trong nhà và nói: cứ đưa đi ấy lên đi. Đầu tháng 9/2012, T và Q đến nhà bà Y cùng nói: Q có mảnh đất ở thôn L muốn bán, bà có mua không; bà Y bảo phải hỏi ý kiến con trai. Sau đó vào cuối buổi sáng ngày 19/9/2012, bà Y gọi điện cho T nói muốn đi xem đất, T điện cho Q và Q đã ra cổng L đón dẫn bà Y đi xem mảnh đất đang trồng cà rốt, giữa có móng nhà sát mặt đường nhựa liên xã thuộc thôn L, xã Đ, huyện C (đất không phải của Q). Sau khi xem đất xong, bà Y và Q về nhà T, lúc này có mặt cả T, C. Tại đây, T và Q nói giá đất bán 900.000.000đ, bà Y trả giá 700.000.000đ, cuối cùng thống nhất giá 700.000.000đ. T, Q yêu cầu bà Y đặt cọc 120.000.000đ, bà Y chỉ đồng ý đặt cọc 40.000.000đ. Buổi chiều cùng ngày, tại nhà T có mặt cả T, C và Q, bà Y giao 30.000.000đ và nói nếu con trai về mà không đồng ý mua thì trả lại tiền, T kiểm đếm tiền rồi đưa cho Q; T ghi giấy nội dung: *Q vay của bà Y 30.000.000đ hẹn 1*

*tháng hoàn trả cả gốc và lãi; bà Y cầm giấy. Khi giao tiền T, C nói: vợ chồng cháu có trách nhiệm với cô, sổ đỏ trong két nhà cháu. Ngày 20/9/2012, tại nhà T có mặt cả Q, T, C, bà Y giao thêm 10.000.000đ cho Q và tự ghi vào tờ giấy ngày hôm trước bà đang cầm với nội dung: *cô Q vay thêm 10.000.000đ*. Sau khi nhận đủ 40.000.000đ, Q không trả nợ cho NLC1; Q khai đưa T nhờ trả nợ hộ nhưng không có tài liệu thể hiện. Sau đó Q mang sổ đất 03 của bố mẹ chồng sang đưa cho T, C (mục đích nếu bà Y có hỏi thì đưa cho bà Y xem) để bà Y tin tiếp tục cho vay.*

***Theo lời khai của bà Y và 1 số lời khai của T, C, Q thừa nhận tại Cơ quan điều tra:*** sau khi nhận khoản tiền 40.000.000đ;

T, Q nói miệng với bà Y chuyển 20.000.000đ là tiền T, C nợ bà Y trước đó vào tiền bán đất cho bà Y; bà Y không có giấy tờ.

Tiếp đến Q nói với bà Y cần tiền để trả nợ cho con đi nước ngoài, bà Y đưa cho Q nhiều lần, tổng số 32.200.000đ; bà Y không có giấy tờ.

Bà Y giao nộp 01 giấy ngày 29/12/2012 do Q viết có nội dung: *Q có vay của bà Y 92.200.000đ*; dán kèm 1 mảnh giấy nhỏ có chữ ký Q. Bà Y và Q lý giải giấy này là cộng dồn 3 khoản trên; T, C không biết.

Tiếp đến Q nói với bà Y phải mua thêm đất làm đường ngõ đi vào mảnh đất, bà Y đưa cho Q nhiều lần, tổng 27.800.000đ. Bà Y giao nộp 01 giấy do Q viết ngày 10/1/2013 nội dung: *Q có vay của chị Y 20tr*; bà Y thừa nhận ngày tháng trong giấy là do bà tự viết, Q không biết.

Sau đó T, Q nói với bà Y là do bà không đặt cọc đủ 120.000.000đ mua đất nên Q đã cầm sổ đỏ vay 70.000.000đ lo cho con trai đi nước ngoài, bà Y đưa Q nhiều lần đủ 70.000.000đ để chuộc sổ đỏ về. Bà Y giao nộp 02 giấy: 01 giấy ngày 21/2/2013 Q viết nội dung: *Q vay thêm 5.200.000đ*; 01 giấy ngày 17/3/2013 Q viết nội dung: *Q có vay thêm của chị Y 5.000.000đ*.

Sau đó, bà Y nhiều lần đòi sổ đỏ không được; ngày 08/4/2013 bà Y gặp Q nói: mày không đưa sổ thì thôi tao không đưa tiền nữa, không mua nữa, mày phải trả lại tiền cho tao. Q nói: em đã bán đất cho chị rồi, chị yên tâm em sẽ viết giấy bán đất cho chị và Q viết giấy chuyển nhượng đất ngày 08/4/2013 nội dung: *tôi có miếng đất ở Lê Xá, dài 31m, rộng 18m, tôi chuyển nhượng cho bác Y; hiện nay tôi đã nhận của chị Y 500.000.000đ và hẹn đến 12/8/2013 chị trả nốt 200.000.000đ tôi sẽ đưa sổ đỏ...* Bà Y giữ giấy và không đưa thêm tiền. Bà Y giao nộp 2 giấy chuyển nhượng đất đều là chữ viết của Q (01 giấy không ghi ngày tháng và 01 giấy ghi ngày 08/4/2013). Q lý giải giấy không ghi ngày tháng năm là do Q tự viết sẵn từ nhà cầm đến nhà bà Y; bà Y xem xong thấy giấy chuyển nhượng đất không có ngày tháng và địa chỉ mảnh đất nên đã yêu cầu Q viết lại tại nhà bà Y Giấy chuyển nhượng đất ghi rõ ngày 08/4/2013, chỉ có Q và bà Y biết. Bị cáo Q xác nhận khi viết giấy chuyển nhượng đất ngày 08/4/2013,

bà Y đã biết Q nói dối, biết không có đất, không có sổ đỏ rồi nhưng bà Y nói cứ viết, sau này không có đất thì trả tiền.

Tiếp đến T, Q nói với bà Y nhờ người chuyển sổ đỏ cũ sang sổ mới hết 25.000.000đ nên buổi sáng bà Y đưa cho T, C 15.000.000đ không có giấy tờ; đến trưa đưa Q 5.000.000đ; đến chiều đưa cho T, C 01 chỉ vàng 9999. Bà Y giao nộp 01 giấy ngày 08/4/2013 nội dung: *Q có vay thêm của chị Y 5.000.000đ đến ngày 12 trả có lãi rồi; cộng của T 15tr.* Bà Y lý giải Q nhận 5.000.000đ tiền vay hạn đến ngày 12/8/2013 sẽ trả, đã trả lãi luôn 20.000đ/4 ngày.

Sau đó T và Q lại nói với bà Y: 70.000.000đ rút sổ đỏ lần trước đã tiêu hết, con trai người cầm sổ đỏ đã cầm sổ đỏ vào Miền Nam. Bà Y đã đưa cho T, Q nhiều lần đủ 70.000.000đ. Bà Y giao nộp 08 giấy (giấy ngày 16/4/2013 Q viết nội dung: *Q vay thêm 4.400.000đ*; giấy ngày 18/4/2013 Q viết nội dung: *Q có vay thêm 2.100.000đ*; giấy ngày 20/5/2013 T viết nội dung: *cháu T C vay của cô Y 6.500.000đ*; giấy ngày 21/5/2013 Q viết nội dung: *Q có vay 5.000.000đ, ngày 22/5/2013 trả cả lãi gốc*(bà Y lý giải: Q bảo bà Y vay hộ tiền của người khác sẽ trả cả gốc lãi); giấy ngày 23/5 Q viết nội dung: *Q có vay của chị Y 2.000.000đ + 1,5tr*; giấy ngày 16/5/2013 T viết nội dung: *T hộ dì Q lấy hộ 4.000.000đ*; giấy ngày 08/6/2013 Q viết nội dung: *vay của NLC14 2000.000đ*; ngày 14/7/2013: 2tr; giấy ngày 28/6 Q viết nội dung: *Q hộ bà Tỉnh 2tr.*

Cuối cùng T và Q nói với bà Y phải trả tiền lãi và tiền đi Miền nam lấy sổ đỏ hết 20.000.000đ; bà Y đưa cho T và Q nhiều lần đủ 20.000.000đ. Bà Y giao nộp 02 giấy(giấy ngày 25/6/2013 T viết nội dung: *cháu T C vay cô Y hộ bà Q 10tr T +C, Q; nếu không lấy được sổ đỏ cháu đem về trả cô 10tr*; Giấy ngày 20/7/2013 Q viết nội dung: *Q vay 3tr; 21/7: + thêm 5tr = 8tr trả Lược.*

**Ngoài ra bà Y còn giao nộp:**

- 01 Giấy ngày 22/5 T viết nội dung: *cháu T vay hộ dì Q 1.000.000 và 1 nhẫn 1 chỉ vàng; cộng 3.500.000 của T C hộ Q; cộng 2.800.000 (+30.000 sữa); cộng 2.400.000 T C*; Bà Y lý giải đây là các khoản tiền T cầm hộ Q. Giấy này Q không biết.

- 01 Giấy ngày 22/5/2013 T viết nội dung: *Giấy vay tiền, tôi là Nguyễn Thị T thôn G, V vay của cô Y 33.900.000 và 1 chỉ vàng, ba ba triệu chín trăm, Nguyễn Thị T, C*; Bà Y lý giải lúc này bà đã phát hiện Q nói dối, Q không có đất rồi nên tìm gặp Q không được, bà gặp T yêu cầu viết giấy có trách nhiệm trả số tiền T đã ký nhận hộ Q tổng là 33.900.000đ. Giấy này Q không biết.

- 01 Giấy do T viết nội dung: *Giấy vay tiền. Hôm nay là ngày 19/9/2012 tên tôi là Nguyễn Thị T thôn G có vay hộ dì Q thôn T của cô Y 40tr T, C*; Bà Y lý giải do không tìm được Q nên bà yêu cầu T viết nhận nợ đối với khoản tiền 40.000.000đ bà đưa Q ngày 19/9/2012. Giấy này Q không biết.

- 01 giấy ngày 19/6/2014 do Q viết có nội dung: *Q vay thêm của chị Y số tiền là 110.000.000đ; Bà Y và Q lý giải giấy này là cộng dồn 3 khoản trên( từ sau khi viết giấy chuyển nhượng đất ngày 08/4/2013); Giấy này T, C không biết.*

- 01 giấy ngày 19/8/2014, do Q viết nội dung: *giấy vay nợ: Tôi là Q, chồng là NLC8, con là..... có vay của bác Y số tiền 300tr cho con đi nc ngoài, lãi xuất 1,05% trong 1 tháng và hẹn bác đến ngày trả tháng 12 âm lịch năm 2014 trả hết.*

Ngày 03/01/2018 bà Y có Đơn trình báo và khẳng định bị thiệt hại tổng số tiền 300.000.000đ và 01 chỉ vàng 9999. Bà đã nhận lại số tiền 40.900.000đ và 01 chỉ vàng 9999 do T và C trả dần từ năm 2015 đến tháng 02/2020. Bà yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền còn lại là 259.100.000đ

Đối với điện thoại di động, sim điện thoại, xe máy, xe đạp là phương tiện các bị cáo đi lại thực hiện nghe gọi trong thời gian từ cuối năm 2012 đến năm 2013 đã bị hư hỏng không còn sử dụng hoặc đã bán cho ai không nhớ, không thu giữ được.

Đối với 02 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO của bị cáo T giao nộp cho Cơ quan điều tra (trong giai đoạn trả hồ sơ điều tra bổ sung) để giám định được niêm phong trong hồ sơ vụ án.

**Kết luận định giá** tài sản số 02/KL-HĐĐG ngày 15/01/2020, Hội đồng định giá trong tổ tụng UBND huyện C, kết luận: 01 chỉ vàng ta 9999, dạng nhẫn trơn, có giá trị 4.340.000đ

**Kết luận giám định** số 47/KLGD ngày 15/5/2019 và công văn số 44/CV-PC 09 ngày 17/6/2020 “*về việc đính chính kết luận số 47/KLGD ngày 15/5/2019*” Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

+ Các phần chữ viết tay có nội dung "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa... chín mươi hai triệu hai trăm"; "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa ... thành tiền là hai mươi triệu"; "21 Q vay thêm 5.20000 năm triệu hai trăm đồng"; "17-3-2013 em Q... triệu đồng"; "4-2013 Cô Q vay .... năm triệu đồng"; "3-4-2013 Cô Q có vay... cộng của T mười năm triệu"; 18-4-2013 Cô Q có vay thêm 2 triệu 1 trăm nghìn đồng" và "16-4-2013 Q vay thêm bốn triệu bốn trăm nghìn"; "em có vay ... + 1 triệu dưới"; "8-6-2013 vay của NLC14 là 2 triệu đồng 14-7-2013 2 triệu đồng"; "28/6 Q hộ bà tính là 2 triệu đồng"; "Trần Thị Q có vay ... 1 trăm 10 triệu đồng"; "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN ... người mua"; "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN ... người mua"; "19-8-2014 Giấy vay nợ ... người cho vay"; "21-5-2013 cô Q có vay 5.000.000 triệu đồng Q ngày 22-5-2013 trả cả lãi gốc"; trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1-A14) với chữ viết đúng tên Trần Thị Q trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1-M6) là do cùng một người viết ra.

+ Các phần chữ viết tay có nội dung: "Cộng hòa - xã hội ... giấy biên nhận vay tiền ... ngày 19-9-2012 ... (ba mươi triệu chẵn)"; "Ngày 20-5-2013 cháu T

C vay của cô Y là 6.500.000đ”; “Ngày 26/5/2013 T hộ gì Q lấy hộ 4.000000 đồng”; “Cháu T. C vay của cô ... năm trăm nghìn đồng”; “22/5 cháu T vay hộ gì Q 1.00.0000 và 1 nhẫn 1 chỉ vàng . Cộng 3.5.00.000 của T C hộ Q cộng 2.8.00.000 cộng 2.400.000 T C”; “25/6/2013 cháu T C vay cô cây hộ bà Q ... trả cô 10.000.000”; “22/5/2013 ... giấy vay tiền ... (ba ba triệu chín trăm)”; “Cộng hoà ... giấy vay tiền ... (bốn mươi triệu )” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A14-A20) với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7-M9) là do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký dạng chữ viết “ Q” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1-A14, A18) với chữ ký đứng tên Trần Thị Q trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1-M6) là do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký dạng chữ viết “T” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A17-A20) với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7-M9) là do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 3826/C09-P5 ngày 30/6/2020, Viện khoa học hình sự Bộ công an, kết luận:

Các chữ bắt đầu từ “Cộng hòa xã hội...” đến “... chín mươi hai triệu hai trăm” so với các chữ “em hẹn ngày trả đến tháng hai âm lịch năm 2013” do cùng một người viết ra.

Các chữ bắt đầu từ “Cộng hòa xã hội ... ” đến “... em hẹn ngày trả đến tháng hai âm lịch năm 2013” so với chữ viết của Trần Thị Q trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra.

Hai mảnh giấy (được dán với nhau bằng keo dính) tạo thành mẫu cần giám định ký hiệu A được cắt ra từ cùng một tờ giấy.

Kết luận giám định số 7972/C09-P6 ngày 10/12/2020, Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file âm thanh ghi mẫu cần giám định, có tiếng nói của Trần Thị Q, Nguyễn Thị T, NLC16, Vũ Thị Y, NLQ7...

Kết luận giám định số 7940/C09-P5 ngày 11/12/2020, Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký của Trần Thị Q trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết, ký ra.

**Tại bản án sơ thẩm** số 32/2021/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện C tuyên bố Trần Thị Q, Nguyễn Thị T, Trần Văn C phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s, x khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự (BLHS), xử phạt Trần Thị Q 02 năm tù, thời hạn tính từ ngày bắt tạm giữ 13/3/2020.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, Điều 38, Điều 17, Điều 58 BLHS; xử phạt Nguyễn Thị T 02 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; xử phạt Trần Văn C 02 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 28/02/2020.

- Căn cứ khoản 1 Điều 48 BLHS; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật dân sự (BLDS); buộc các bị cáo Trần Thị Q, Nguyễn Thị T và Trần Văn C phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Vũ Thị Y và ông Vũ Đình M tổng số tiền 50.200.000đ. Do bị cáo Q đã sử dụng toàn bộ số tiền trên nên nghĩa vụ bị cáo Trần Thị Q phải bồi thường cho bà Vũ Thị Y và ông Vũ Đình M là 50.200.000đ.

- Ngoài ra cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 20/7/2021, bị cáo T kháng cáo xin hưởng án treo. Ngày 22/7/2021 bị cáo C kháng cáo xin hưởng án treo. Ngày 26/7/2021 bị hại là bà Vũ Thị Y kháng cáo, xác định đến năm 2014 bà Y mới biết bị lừa mà không phải biết từ khi Q viết giấy chuyển nhượng đất, số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 300.000.000đ và 01 chỉ vàng 9999, T và C đã trả bà 40.900.000đ và 01 chỉ vàng 9999, bà Y yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 259.100.000đ. Bà Y cho rằng cấp sơ thẩm xử các bị cáo 02 năm tù theo khoản 2 Điều 174 BLHS là quá nhẹ, các bị cáo phải chịu theo khoản 3 Điều 174 BLHS.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:**

- Bị cáo Q khai: Thời điểm viết giấy chuyển nhượng đất ngày 08/4/2013 bà Y đã biết Q không có đất vì trước đó bà đã đi tìm hiểu, hỏi nhiều người nên bà Y có gọi điện thoại bảo Q là không có đất thì phải trả tiền. Q thừa nhận có bàn bạc với T, C về việc bảo Q có đất bán cho bà Y sau khi đến nhà bà Y hỏi vay tiền không được, mục đích để bà Y cho vay tiền. Q xác định có nhận khoản tiền 32.200.000đ của bà Y làm nhiều lần và sau đó đã ký giấy vay ngày 29/12/2012 với tổng số tiền là 92.200.000đ trong đó có khoản 32.200.000đ. Q thừa nhận có nhận số tiền 20.000.000đ trong giấy biên nhận ngày 10/1/2013. Tuy nhiên Q chỉ thừa nhận số tiền chiếm đoạt là 50.200.000đ như nội dung bản án sơ thẩm là đúng. Bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình, xã hội và lao động để bồi thường cho bà Y. Q đề nghị HĐXX miễn án phí cho bị cáo vì là thân nhân liệt sĩ.

- Bị cáo T khai nhận: Do Q không có tiền trả NLC1, bị cáo và Q đã đến nhà bà Y vay tiền nhưng không được, nên để vay được tiền bà Y thì T và Q cùng C có bàn bạc với nhau đưa ra việc Q có đất để bán, nhưng sự thực là không có để bà Y tin và cho vay tiền. Sau khi đến nhà bà Y đưa ra thông tin là Q có đất muốn bán bà có mua không, lúc đó bà Y chưa nhất trí mua nhưng sau khi được Q dẫn đi xem đất thì đồng ý mua với giá 700.000.000đ và bà Y đặt cọc 40.000.000đ, T là người nhận tiền và viết giấy biên nhận dưới dạng vay tiền. T

không biết số tiền 32.200.000đ tại giấy biên nhận ngày 29/12/2012, số tiền 20.000.000đ tại giấy biên nhận ngày 10/01/2013 cũng như số tiền 10.200.000đ theo hai giấy biên nhận ngày 21/02/2013 và 17/3/2013. T nhận thấy hành vi của mình là có tội như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định. Lý do tại cấp sơ thẩm không nhận tội là do nghe người khác xúi bẩy và không hiểu biết pháp luật nên không nhận tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, T đã tự nguyện nộp trước án phí hình sự sơ thẩm của T và C, tự nguyện nộp 20.000.000đ để bồi thường cho bà Y. Đề nghị HĐXX xem xét hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, 02 con đều ốm đau khuyết tật, chấp nhận kháng cáo, cho bị cáo được hưởng án treo để ở nhà chăm sóc các con.

- Bị cáo C khai nhận: C là người đưa Q đến nhà anh Tuyên vay tiền, do đến hạn không trả tiền được cho NLC1 nên Q, T và C có thống nhất đưa ra việc Q có đất muốn bán với mục đích vay được tiền của bà Y. Khi T và Q đến nhà bà Y, C nói “em cứ đưa đi”. Khi bà Y đưa tiền đặt cọc cho Q thì C và T nói bà cứ yên tâm cháu có trách nhiệm, sổ đỏ đang ở trong tủ nhà cháu. C xác định việc làm của mình là sai trái, nhất trí như bản án sơ thẩm đã quyết định về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS. Vì trước đây do không hiểu biết pháp luật nên không nhận thức được hành vi của mình và không dám khai ra sự thật sợ phải chịu tội nên không nhận tội. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo cho bị cáo được hưởng án treo.

- Bà Y khai ngày 08/4/2013 bà chưa biết bị cáo Q không có đất, đến năm 2014 khi gặp anh trai Q là NLC4 bà mới biết sự thật. Nếu ngày 08/4/2013 bà đã biết các bị cáo gian dối thì sau đó bà không thể đưa thêm cho Q, T 110.000.000đ được. Bà Y xác định các bị cáo chiếm đoạt của bà số tiền 300.000.000đ và 01 chỉ vàng nên đề nghị HĐXX xử theo khoản 3 Điều 174 BLHS và tăng hình phạt đối với các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: T và C đã trả cho bà 40.900.000đ và 01 chỉ vàng nên yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 259.100.000đ.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, xác định thời điểm bà Y biết Q không có đất là ngày 08/4/2013, tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 50.200.000đ nên cấp sơ thẩm đã xét xử Trần Thị Q, Nguyễn Thị T, Trần Văn C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị hại xác định các bị cáo chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ và 01 chỉ vàng. Tại cấp phúc thẩm T nộp án phí hình sự sơ thẩm cho T và C, đã thành khẩn, tự nguyện bồi thường cho bà Y 20.000.000đ nên áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo T. Xét thấy T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có chồng là bị cáo trong vụ án đang bị tạm giam, con lớn bị tật nguyền, con nhỏ bị bệnh tim, hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Đối với C thì trong giai đoạn xét xử phúc thẩm T (vợ C) đã tự nguyện bồi thường cho bà Y 20.000.000đ; C cũng đã thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội nên áp dụng cho C tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Xét thấy bản án sơ thẩm đã cân nhắc nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ phạt C 02 năm tù là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo cho C hưởng án treo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ điểm a, b khoản 1 điều 355; Điều 356; Điểm e khoản 1 Điều 357 của BLTTHS 2015: không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C và người bị hại; chấp nhận kháng cáo của bị cáo T:

+ Tuyên bố bị cáo Trần Thị Q, bị cáo Nguyễn Thị T, bị cáo Trần Văn C phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn C 02 năm tù, thời hạn tính từ ngày bắt tạm giam 28/02/2020.

+ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 02 năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 BLHS; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật dân sự buộc các bị cáo Trần Thị Q, Nguyễn Thị T, Trần Văn C phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Vũ Thị Y và ông Vũ Đình M trú tại thôn P, xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương, tổng số tiền 50.200.000đ. Bị cáo T đã tự nguyện bồi thường 20.000.000đ (đã nộp tại Cơ quan THA dân sự huyện C), nên bị cáo Trần Thị Q còn phải bồi thường cho bà Vũ Thị Y và ông Vũ Đình M số tiền còn lại là 30.200.000đ.

+ Bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo C phải chịu 200.000đ án phí phúc thẩm hình sự.

+ Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**Về tố tụng:** Kháng cáo của các bị cáo và của bị hại trong thời hạn quy định tại Điều 333 BLTTHS nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

**[1] Xét kháng cáo của bị hại về số tiền chiếm đoạt và điều luật áp dụng:**

**[1.1] Về thời điểm bà Y biết các bị cáo gian dối:** Cấp sơ thẩm xác định khoảng thời gian các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là từ ngày 19/9/2012 đến ngày 08/4/2013 nhưng bà Y không đồng ý, xác định đến năm 2014 bà mới biết

sự thật. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án thì thấy, bà Y khai không thống nhất về thời điểm bà biết được Q không có đất, có lời khai là ngày 08/4/2013, có lời khai là ngày 19/8/2014. Tại phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai ngày 20/9/2020, bà Y khẳng định tại thời điểm viết giấy chuyển nhượng ngày 08/4/2013 thì bà chưa biết các bị cáo nói dối về việc Q có đất. Tuy nhiên cũng tại phiên tòa này, bà Y trình bày bà đưa cho T, C 15.000.000đ cùng 01 chỉ vàng vào ngày viết giấy chuyển nhượng 08/4/2013 và khi đưa cho T, C 15.000.000đ cùng 01 chỉ vàng thì bà đã biết Q gian dối rồi vì nhiều lần Q khát sai hẹn đưa sổ đỏ cho bà Y (BL 439-440 tập hồ sơ số 5). Lời khai này phù hợp với lời khai của bị cáo Q là khi chốt số tiền 190.000.000đ bà Y đã biết Q gian dối nên yêu cầu viết giấy chuyển nhượng đất để nếu không có đất thì Q phải trả bà Y tiền. Tại phiên tòa hôm nay Q lại khẳng định khi viết giấy chuyển nhượng đất thì bà Y đã biết sự thật, bà Y gọi điện thoại cho Q đòi tiền Q vì không có đất. Do đó mặc dù không có chứng cứ vật chất nhưng qua lời khai của bị cáo và bị hại thì có cơ sở xác định thời điểm bà Y biết được các bị cáo gian dối về việc Q không có đất và biết bản thân bị lừa là **ngày 08/4/2013**, không phải ngày 19/8/2014 như bà Y trình bày.

**[1.2] Về số tiền chiếm đoạt:** Ngày 19/9/2012 bà Y đưa cho các bị cáo khoản tiền đầu tiên là tiền cọc đất và đến ngày 08/4/2013 bà Y biết các bị cáo gian dối nên xác định khoảng thời gian các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là từ ngày 19/9/2012 đến trước ngày 08/4/2013. Cấp sơ thẩm đã tuyên số tiền các bị cáo chiếm đoạt của bà Y gồm 40.000.000đ theo giấy biên nhận ngày 19/9/2012 (tiền cọc đất); 5.200.000đ theo giấy biên nhận ngày 21/02/2013 và 5.000.000đ theo giấy biên nhận ngày 17/3/2013 (bà Y xác định là tiền rút sổ đỏ lần đầu), tổng là 50.200.000đ. Ngoài những khoản nêu trên, qua xem xét lời khai của các bị cáo, bị hại và các giấy biên nhận, HĐXX thấy rằng:

- Đối với số tiền 32.200.000đ, bà Y khai đây là tiền Q lấy nhiều lần để trả nợ lo cho con đi nước ngoài. Khoản tiền này không có giấy biên nhận của từng lần Q nhận tiền, tuy nhiên tại phiên tòa Q xác định có nhận nhiều lần của bà Y thành số tiền này và tại giấy biên nhận ngày 29/12/2012 Q là người viết và ký với tổng số tiền là 92.2000.000đ trong đó có khoản 32.200.000đ. Do đó có cơ sở xác định số tiền 32.200.000đ là tiền bà Y giao cho Q để cộng vào tiền mua đất nên là tiền Q chiếm đoạt của bà Y.

- Đối với số tiền 20.000.000đ theo Giấy biên nhận đề ngày 10/01/2013, bà Y khai đây là tiền Q bảo mua đất làm ngõ. Q tự viết và ký giấy biên nhận này nhưng ngày tháng năm trên giấy do bà Y tự viết khi không có mặt Q. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2020 (BL 435 tập hồ sơ số 5) thì Q thừa nhận đây đúng là tiền bị cáo bảo bà Y đưa để mua đất làm ngõ nhưng không nhớ ký nhận khoản tiền này khi nào và cũng không xác định được thời điểm lập giấy. Về phía bà Y khai cơ bản thống nhất diễn biến các khoản tiền từ ngày 19/9/2012 đến

trước ngày 08/4/2013 lần lượt là tiền cọc đất - trừ tiền nợ của T C - tiền Q bảo đảm cho con đi nước ngoài - tiền mua đất làm ngõ - tiền rút sổ đỏ lần đầu sau đó viết giấy chuyển nhượng đất. Đối chiếu thứ tự về thời gian thì khoản tiền mua đất làm ngõ là khoản sau khi chốt giấy biên nhận 92.200.000đ và trước khi viết giấy chuyển nhượng đất. Do đó có căn cứ xác định khoản tiền 20.000.000đ là tiền mua đất trong khoảng thời gian từ ngày 19/9/2012 đến trước ngày 08/4/2013 nên chấp nhận đây là tiền bị cáo Q chiếm đoạt của bà Y.

Như vậy số tiền bà Y bị chiếm đoạt do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là 40.000.000đ + 32.200.000đ + 20.000.000đ + 5.200.000đ + 5.000.000đ = **102.400.000đ**. Cấp sơ thẩm xác định số tiền chiếm đoạt 50.200.000đ là đánh giá chứng cứ không đầy đủ, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị hại và người liên quan.

Ngày 08/4/2013 bà Y đã biết các bị cáo gian dối nhưng vẫn giao tiền cho các bị cáo. Qua thẩm tra tại phiên tòa thì có cơ sở xác định những khoản tiền từ ngày 08/4/2013 trở về sau (nếu có) là tiền bà Y cho các bị cáo vay có tính lãi nên HĐXX không chấp nhận là tiền bà Y bị chiếm đoạt mà chỉ là giao dịch dân sự, bà Y có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

**[1.3] Về tội danh:** Tại phiên tòa phúc thẩm, ba bị cáo cơ bản khai nhận hành vi phạm tội. Trên cơ sở lời khai của các bị cáo, của bị hại, người làm chứng, các giấy biên nhận, kết luận giám định, những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và từ những phân tích nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2012 đến ngày 08/4/2013, Trần Thị Q, Nguyễn Thị T và Trần Văn C đã bàn bạc thống nhất đưa ra các thông tin gian dối về việc Q có thửa đất ở thôn L muốn bán làm cho bà Vũ Thị Y tin tưởng giao tiền mua đất cho Q dưới hình thức ghi giấy vay tiền và đã bị Q chiếm đoạt tổng số tiền **102.400.000đ** (*Một trăm không hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Nguyễn Thị T và Trần Văn C mặc dù biết Trần Thị Q nợ nần nhiều người không có khả năng trả và biết Q không có đất nhưng vẫn giúp Q chiếm đoạt tiền của bà Y bằng những hành vi đó là: Đưa Q đến nhà bà Y để bán đất, thông tin cho Q để đưa bà Y đi xem đất, nhận tiền, viết giấy biên nhận và còn nói với bà Y sổ đỏ cháu để trong tủ... cho nên T và C là người giúp sức cho Q chiếm đoạt tiền của bà Y. Mặc dù cấp phúc thẩm xác định số tiền các bị cáo chiếm đoạt lớn hơn số tiền theo bản án sơ thẩm nhưng vẫn trong khoảng từ 50.000.000đ đến dưới 200.000.000đ nên Tòa án nhân dân huyện C xét xử các bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS là đúng pháp luật.

Bà Y kháng cáo, đề nghị xác định số tiền chiếm đoạt là 300.000.000đ cùng 01 chỉ vàng và xử các bị cáo theo khoản 3 Điều 174 BLHS là không có cơ sở chấp nhận.

**[2] Xét kháng cáo của các bị cáo và bị hại về hình phạt:** Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm Q khai báo cơ bản thành khẩn, có bố đẻ là liệt sĩ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, x khoản 1 Điều 51 BLHS. Tại cấp sơ thẩm T và C quanh co chối tội và đều không được hưởng tình tiết giảm nhẹ. Cấp sơ thẩm đánh giá Q giữ vai trò thứ nhất, T và C giữ vai trò thứ hai, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định, xử phạt mỗi bị cáo 02 năm tù.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Q không có tình tiết giảm nhẹ mới. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, T và C đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp trước án phí hình sự sơ thẩm nên áp dụng cho hai bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo T tự nguyện nộp 20.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại nên áp dụng thêm cho T tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS.

HĐXX phúc thẩm xác định số tiền các bị cáo chiếm đoạt của bà Y là 102.400.000đ, lớn hơn số tiền tại bản án sơ thẩm nhưng đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thì thấy mức hình phạt 02 năm tù đối với bị cáo Q và bị cáo C là đã phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo C và kháng cáo tăng hình phạt của bà Y, y án sơ thẩm. Đối với bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 BLHS, có nhân thân tốt, từ trước đến nay chưa từng vi phạm pháp luật, có nơi cư trú rõ ràng, xem xét thêm về điều kiện, hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con bị bệnh và khuyết tật cần người chăm sóc nên HĐXX chiếu cố khoan hồng, áp dụng Điều 54, Điều 65 BLHS, giảm nhẹ một phần hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

**[3] Về trách nhiệm dân sự:** Thiệt hại của bà Y do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là 102.400.000đ, đây là tài sản chung của bà Y và chồng là ông Vũ Đình M nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Y về tăng mức bồi thường, buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Y và ông M số tiền 102.400.000đ. T và C giúp sức, tạo điều kiện cho Q phạm tội nhưng trên thực tế không được hưởng lợi từ số tiền chiếm đoạt mà do Q nhận và sử dụng toàn bộ, mặt khác bà Y là người bị hại (người có quyền trong trường hợp nhiều người có nghĩa vụ liên đới) yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường nên cần giao cho Q có nghĩa vụ bồi thường cho bà Y là phù hợp. Mặc dù vậy sau khi xét xử sơ thẩm, T đã tự nguyện nộp 20.000.000đ để khắc phục hậu quả nên buộc Q có trách nhiệm trả cho bà Y và ông M số tiền còn lại là 82.400.000đ.

**[4] Về án phí:**

- Cấp sơ thẩm buộc Q phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 2.510.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên thấy rằng Q thuộc trường hợp thân

nhân liệt sĩ, tại phiên tòa có đề nghị được miễn án phí nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, HĐXX chấp nhận miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho bị cáo Q.

- Bị cáo T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo C kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị hại kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn C và kháng cáo của bà Vũ Thị Y về phần hình sự; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị Y về phần dân sự;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 32/2021/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với Trần Thị Q và Trần Văn C; sửa bản án sơ thẩm phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị T, trách nhiệm dân sự và án phí đối với bị cáo Q.

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s, x khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt **Trần Thị Q** 02 (Hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 13/3/2020.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt **Nguyễn Thị T** 20 (Hai mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 40 (Bốn mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 29/9/2021.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt **Trần Văn C** 02 (Hai) năm

tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 28/02/2020.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Trần Thị Q, Nguyễn Thị T, Trần Văn C có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Vũ Thị Y và ông Vũ Đình M số tiền 102.400.000đ (Một trăm không hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Giao cho Trần Thị Q phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà Vũ Thị Y, ông Vũ Đình M số tiền 102.400.000đ (Một trăm không hai triệu bốn trăm nghìn đồng), được trừ đi 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) bị cáo Nguyễn Thị T đã tự nguyện bồi thường, được nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C theo biên lai số AA/2011/08510 ngày 27 tháng 9 năm 2021, số tiền còn lại Q phải bồi thường là 82.400.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

5. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo Trần Thị Q.

5.2. Án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Trần Văn C phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm. Bà Vũ Thị Y không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và dân sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/9/2021.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện C (4 bản);
- VKSND huyện C;
- CQCSĐT-CA huyện C;
- CQTHAHS-CA huyện C;
- CQTHAHS-CA tỉnh Hải Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã V, huyện C
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi liên quan;
- Lưu hồ sơ, Tòa Hình sự.

**Nguyễn Văn Chất**

